

Số: 1532/QĐ-UBND

Tiền Giang, ngày 08 tháng 9 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Thay đổi công nghệ nhà máy chế biến thức ăn thủy sản của Công ty Cổ phần Dabaco Tiền Giang

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

*Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính
phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn
thi hành Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của
Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định
số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung
một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ
môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;*

*Theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động
môi trường dự án Thay đổi công nghệ nhà máy chế biến thức ăn thủy sản, công
suất 60.000 tấn sản phẩm/năm tại Biên bản phiên họp chính thức của Hội đồng
thẩm định (Hội đồng họp vào ngày 13 tháng 5 năm 2021);*

*Xét nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Thay đổi công
nghệ nhà máy chế biến thức ăn thủy sản, công suất 60.000 tấn sản phẩm/năm đã
được chỉnh sửa, bổ sung gửi kèm theo Văn bản số 06/2021/GT/DTM/DABACO
ngày 24 tháng 8 năm 2021 của Công ty Cổ phần Dabaco Tiền Giang;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số
3621/TTr-STNMT ngày 24 tháng 9 năm 2021.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Thay đổi công nghệ nhà máy chế biến thức ăn thủy sản của Công ty Cổ phần Dabaco Tiền Giang thực hiện tại ấp Tây Hòa, xã Song Thuận, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang với các nội dung chính tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Công ty Cổ phần Dabaco Tiền Giang có các trách nhiệm sau đây:

1. Niêm yết công khai quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định pháp luật.

2. Thực hiện nghiêm túc nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường của dự án.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Công an tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Song Thuận và Giám đốc Công ty Cổ phần Dabaco Tiền Giang căn cứ Quyết định thi hành. *Như*

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ TN&MT;
- Công thông tin điện tử;
- Lưu: VT, Nguyên

x *Trang*



KT. CHỦ TỊCH *mael*
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Văn Trọng

PHỤ LỤC

Các nội dung, yêu cầu về bảo vệ môi trường của dự án Thay đổi công nghệ nhà máy chế biến thức ăn thủy sản, công suất 60.000 tấn sản phẩm/năm của Công ty Cổ phần Dabaco Tiền Giang

(Kèm theo Quyết định số 2522/QĐ-UBND ngày 28 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

1. Thông tin về dự án

- Tên dự án: Thay đổi công nghệ nhà máy chế biến thức ăn thủy sản.
- Chủ dự án: Công ty Cổ phần Dabaco Tiền Giang.
- Địa điểm: Ấp Tây Hòa, xã Song Thuận, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang.
- Quy mô/công suất: 60.000 tấn sản phẩm/năm.
- Công nghệ sản xuất: Nguyên liệu → Cân định lượng → Trộn thô → Nghiền mịn → Sàng tuyển → Trộn tinh → Ép đùn tạo hạt → Sấy khô → Sàng viên → Áo dầu → Làm mát → Sàng thành phẩm → Đóng gói.
- Các hạng mục công trình chính: Nhà xưởng phục vụ sản xuất (tháp máy, khu chứa thành phẩm, khu chứa nguyên liệu), nhà xưởng cơ khí, nhà lò hơi.
- Hạng mục công trình phụ trợ: Nhà văn phòng, Cầu tàu (02 cầu tàu bằng thép; 02 cầu tàu bằng bê tông), nhà thường trực, trạm cân, nhà xe, trạm biến áp, nhà ăn, tháp canh, kho chứa nhiên liệu đốt, cây xanh, sân bãi.
- Hạng mục công trình bảo vệ môi trường: Hệ thống xử lý nước thải công suất 5 m³/m²/12h, 01 hệ thống xử lý khí thải lò hơi, 02 hệ thống xử lý bụi, mùi hôi công đoạn ép đùn tạo hạt, 02 hệ thống xử lý bụi, mùi hôi công đoạn sấy, 02 hệ thống xử lý bụi, mùi hôi công đoạn làm mát, 01 hệ thống xử lý bụi, mùi hôi công đoạn trộn thô, 01 hệ thống xử lý bụi, mùi hôi công đoạn trộn tinh, khu vực chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường diện tích 50 m², khu vực chứa chất thải nguy hại diện tích 15 m², nhà vệ sinh công nhân, bể tự hoại 03 ngăn thể tích 06 m³, bể tách dầu mỡ thể tích 03 m³, bể khử bụi thể tích 29,16 m³.

2. Các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh từ dự án

a) Các tác động môi trường chính của dự án

- Giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị:
 - + Bụi và khí thải: Phát sinh từ hoạt động vận chuyển máy móc, thiết bị, từ quá trình hàn.
 - + Nước thải sinh hoạt của công nhân lắp đặt máy móc, thiết bị.
 - + Chất thải rắn sinh hoạt, chất thải công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh từ quá trình lắp đặt máy móc, thiết bị.

+ Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ phương tiện vận chuyển, từ các hoạt động hàn, cắt.

- Giai đoạn vận hành:

+ Bụi, khí thải từ các phương tiện vận chuyển ra vào khu vực dự án.

+ Bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi công suất 10 tấn/giờ.

+ Bụi, mùi hôi từ các công đoạn sản xuất: công đoạn ép đùn tạo hạt, công đoạn sấy, công đoạn làm mát, công đoạn trộn thô, công đoạn trộn tinh.

+ Nước thải sinh hoạt của công nhân. Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi. Nước thải rửa lọc bộ làm mềm nước cấp cho lò hơi.

+ Chất thải rắn sinh hoạt của công nhân, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại từ quá trình sản xuất.

b) Quy mô, tính chất của nước thải

- Giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị:

+ Nước thải sinh hoạt: Lưu lượng phát sinh khoảng 0,8 m³/ngày. Thông số ô nhiễm đặc trưng của nước thải sinh hoạt gồm: pH, BOD₅, tổng chất rắn lơ lửng, tổng chất rắn hòa tan, Sunfua, Amoni, Nitrat, Dầu mỡ động thực vật, Phosphat, tổng Coliforms.

- Giai đoạn vận hành:

+ Nước thải sinh hoạt: Lưu lượng phát sinh khoảng 05 m³/ngày. Thông số ô nhiễm đặc trưng của nước thải sinh hoạt gồm: pH, BOD₅, tổng chất rắn lơ lửng, tổng chất rắn hòa tan, Sunfua, Amoni, Nitrat, Dầu mỡ động thực vật, Phosphat, tổng Coliforms.

+ Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi: Lưu lượng khoảng 02 m³/ngày. Nồng độ các thông số ô nhiễm khoảng: pH: 5 - 6, TSS: 150 mg/l - 250 mg/l.

+ Nước thải từ rửa lọc bộ làm mềm nước cấp lò hơi: Lưu lượng khoảng 2,5 m³/ngày. Nồng độ các thông số ô nhiễm khoảng: TSS: 120 mg/l - 180 mg/l.

c) Quy mô, tính chất của bụi, khí thải

- Giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị:

+ Bụi, khí thải từ hoạt động vận chuyển có chứa các thông số ô nhiễm gồm: Bụi, SO₂, NO_x, CO,...

+ Bụi, khí thải từ quá trình hàn có chứa các thông số ô nhiễm gồm: Bụi, NO_x, CO,...

- Giai đoạn vận hành:

+ Bụi, khí thải từ các phương tiện vận chuyển có chứa các thông số ô nhiễm gồm: Bụi, SO₂, NO_x, CO,...

+ Bụi, khí thải từ lò hơi: Lưu lượng khí thải khoảng 29.128m³/h. Nồng độ các thông số ô nhiễm khoảng: Bụi: 2.142 mg/m³, CO: 1.160 mg/m³, NO_x: 30 mg/m³, SO₂: 17,85 mg/m³.

+ Bụi, mùi hôi từ các công đoạn sản xuất:

Bụi, mùi hôi từ công đoạn ép đùn tạo hạt: Lưu lượng khoảng 32.000 m³/h. Nồng độ các thông số ô nhiễm khoảng: Bụi: 245 mg/m³, NH₃: 10,5 mg/m³, H₂S: 1,5 mg/m³, Metyl mercaptan: 0,3 mg/m³.

Bụi, mùi hôi từ công đoạn sấy: Lưu lượng khoảng 32.000 m³/h. Nồng độ các thông số ô nhiễm khoảng: Bụi: 350 mg/m³, NH₃: 12,5 mg/m³, H₂S: 2,5 mg/m³, Metyl mercaptan: 0,25 mg/m³.

Bụi, mùi hôi từ công đoạn làm mát: Lưu lượng khoảng 32.000 m³/h. Nồng độ các thông số ô nhiễm khoảng: Bụi: 310 mg/m³, NH₃: 11 mg/m³, H₂S: 0,95 mg/m³, Metyl mercaptan: 0,15 mg/m³.

Bụi, mùi hôi từ công đoạn trộn thô: Lưu lượng khoảng 16.000 m³/h. Nồng độ các thông số ô nhiễm khoảng: Bụi: 365 mg/m³, NH₃: 13 mg/m³, H₂S: 2,1 mg/m³, Metyl mercaptan: 0,4 mg/m³.

Bụi, mùi hôi từ công đoạn trộn tinh: Lưu lượng khoảng 16.000 m³/h. Nồng độ các thông số ô nhiễm khoảng: Bụi: 255 mg/m³, NH₃: 8,5 mg/m³, H₂S: 0,85 mg/m³, Metyl mercaptan: 0,09 mg/m³.

d) Quy mô, tính chất của chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị:

+ Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh với khối lượng khoảng: 09 kg/ngày. Thành phần chủ yếu là bao nhựa thải, vỏ hộp com, vỏ lon nước giải khát, thức ăn thừa,...

+ Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh với tổng khối lượng khoảng: 100 kg trong suốt quá trình lắp đặt máy móc, thiết bị. Thành phần chủ yếu gồm: sắt, thép vụn, bulông, đinh ốc hỏng, ống nhựa thải, vỏ dây điện,...

- Giai đoạn vận hành:

+ Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh với khối lượng khoảng 68 kg/ngày. Thành phần chủ yếu gồm: thức ăn thừa, bao nilong thải, vỏ chai nhựa thải,...

+ Chất thải rắn công nghiệp thông thường:

Nguyên liệu rơi vãi, bán thành phẩm bị loại từ quá trình sàng, sản phẩm lỗi hỏng và bụi từ các hệ thống thu gom xử lý khoảng 18,18 tấn/ngày, trong đó: nguyên liệu bị rơi vãi, bán thành phẩm bị loại từ quá trình sàng chiếm khoảng 5,454 tấn/ngày, sản phẩm lỗi hỏng khoảng 10,908 tấn/ngày, bụi thu gom từ 08 hệ thống xử lý bụi, mùi hôi khoảng 1,818 tấn/ngày.

Vỏ bao rách, giấy vụn, vỏ bì, nilong thải khoảng 10 - 20kg/ngày,

Tro xỉ từ hoạt động của lò hơi (gồm lượng tro đáy lò và tro thu gom từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi) khoảng 13 tấn/ngày.

e) Quy mô, tính chất của chất thải nguy hại

- Giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị: Khối lượng phát sinh khoảng 30 kg trong suốt quá trình lắp đặt máy móc, thiết bị. Thành phần chủ yếu gồm: dầu nhớt thải, giẻ lau dính dầu, bóng đèn thải, đầu mẫu que hàn thải,

- Giai đoạn vận hành: Khối lượng phát sinh khoảng 8.748 kg/năm. Thành phần chủ yếu gồm: dầu nhớt thải, giẻ lau dính dầu nhớt từ quá trình bảo trì thiết bị kỹ thuật, bóng đèn thải, thùng chứa dầu nhớt, cặn thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi, tấm xốp than hoạt tính thải,...

3. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của dự án

a) Về thu gom và xử lý nước thải

- Giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị:

+ Nước thải sinh hoạt: Được thu gom, xử lý bằng bể tự hoại cải tiến hiện hữu đã được xây dựng hoàn thiện.

- Giai đoạn vận hành:

+ Nước thải sinh hoạt: Được thu gom, xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 03 ngăn với thể tích 06 m³ và nước thải từ nhà ăn được thu gom vào bể tách dầu mỡ thể tích 03 m³ rồi đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải công suất 5m³/m²/12h. Quy trình như sau: Nước thải → Bể tự hoại + Bể tách dầu mỡ → Hồ thu gom (Bể chứa trung gian) → Bể SBR → Bể trung gian → Cột lọc áp lực → Khử trùng → Kênh công cộng.

Quy chuẩn so sánh: QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột A, hệ số K = 1,2).

+ Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi: Được thu gom về bể khử bụi thể tích 29,16 m³ để tái sử dụng xử lý khí thải lò hơi. Định kỳ 03 tháng xả bớt khoảng 02 m³ nước cặn đáy của bể khử bụi, lượng nước xả được thu gom, hợp đồng với đơn vị có chức năng xử lý theo quy định.

+ Nước thải từ rửa lọc bộ làm mềm nước cấp lò hơi: Được thu gom về bể khử bụi thể tích 29,16 m³ để tái sử dụng xử lý khí thải lò hơi.

b) Về xử lý bụi, khí thải

- Giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị: Được nêu tại mục 3.1.2 Chương 3 của báo cáo đánh giá tác động môi trường.

- Giai đoạn vận hành:

+ Bụi, khí thải từ hoạt động của các phương tiện giao thông: Được nêu tại điểm d mục 3.2.2.2 Chương 3 của báo cáo đánh giá tác động môi trường.

+ Bụi và khí thải từ lò hơi: Lắp đặt 01 hệ thống thu gom, xử lý, công suất $40.000\text{m}^3/\text{h}$. Quy trình xử lý như sau: Bụi, khí thải \rightarrow Cyclone \rightarrow Quạt hút \rightarrow Tháp hấp thụ \rightarrow Bể khử bụi \rightarrow Ống thải cao 10 m.

Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, hệ số $K_p = 0,9$; $K_v = 1,2$).

+ Bụi, mùi hôi từ các công đoạn sản xuất:

Bụi, mùi hôi từ công đoạn ép đùn tạo hạt: Lắp đặt 02 hệ thống thu gom, xử lý, công suất $16.000\text{m}^3/\text{h}/01$ hệ thống. Quy trình xử lý như sau: Bụi, mùi hôi \rightarrow Hệ thống thu gom (trang bị một máy tạo Ozone cung cấp vào hệ thống thu gom để khử mùi hôi) \rightarrow Cyclone thu hồi bụi \rightarrow Tháp hấp phụ bằng tấm xốp than hoạt tính \rightarrow Ống thải (02 ống thải, mỗi ống cao 02 m). Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, hệ số $K_p = 1$; $K_v = 1,2$) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

Bụi, mùi hôi từ công đoạn sấy: Lắp đặt 02 hệ thống thu gom, xử lý, công suất $16.000\text{m}^3/\text{h}/01$ hệ thống. Quy trình xử lý như sau: Bụi, mùi hôi \rightarrow Hệ thống thu gom (trang bị một máy tạo Ozone cung cấp vào hệ thống thu gom để khử mùi hôi) \rightarrow Cyclone thu hồi bụi \rightarrow Tháp hấp phụ bằng tấm xốp than hoạt tính \rightarrow Ống thải (02 ống thải, mỗi ống cao 02 m). Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, hệ số $K_p = 1$; $K_v = 1,2$) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

Bụi, mùi hôi từ công đoạn làm mát: Lắp đặt 02 hệ thống thu gom, xử lý, công suất $16.000\text{m}^3/\text{h}/01$ hệ thống. Quy trình xử lý như sau: Bụi, mùi hôi \rightarrow Hệ thống thu gom (trang bị một máy tạo ra Ozone cung cấp vào hệ thống thu gom để khử mùi hôi) \rightarrow Cyclone thu hồi bụi \rightarrow Tháp hấp phụ bằng tấm xốp than hoạt tính \rightarrow Ống thải (02 ống thải, mỗi ống cao 02 m). Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, hệ số $K_p = 1$; $K_v = 1,2$) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

Bụi, mùi hôi từ công đoạn trộn thô: Lắp đặt 01 hệ thống thu gom, xử lý, công suất $16.000\text{m}^3/\text{h}$. Quy trình xử lý như sau: Bụi, mùi hôi \rightarrow Hệ thống lọc túi vải \rightarrow Hệ thống thu gom (trang bị một máy tạo ra Ozone cung cấp vào hệ thống thu gom để khử mùi hôi) \rightarrow Tháp hấp phụ bằng tấm xốp than hoạt tính \rightarrow Ống thải cao 02 m. Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất

vô cơ (cột B, hệ số $K_p = 1$; $K_v = 1,2$) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

Bụi, mùi hôi từ công đoạn trộn tinh: Lắp đặt 01 hệ thống thu gom, xử lý, công suất $16.000\text{m}^3/\text{h}$. Quy trình xử lý như sau: Bụi, mùi hôi → Hệ thống lọc túi vải → Hệ thống thu gom (trang bị một máy tạo Ozone cung cấp vào hệ thống thu gom để khử mùi hôi) → Tháp hấp phụ bằng tấm xốp than hoạt tính → Ống thải cao 02 m. Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, hệ số $K_p = 1$; $K_v = 1,2$) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

c) Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị: Chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường: được thu gom, phân định, phân loại và phối hợp đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

- Giai đoạn vận hành:

+ Phân định, phân loại, lưu giữ vận chuyển và xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh của dự án, bảo đảm các yêu cầu vệ sinh môi trường, tuân thủ các quy định tại Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải rắn và phế liệu, Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường.

+ Bố trí kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường diện tích 50m^2 .

d) Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại

- Giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị: Toàn bộ chất thải nguy hại được phân định, phân loại và lưu giữ tại khu vực chứa chất thải nguy hại; phối hợp với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

- Giai đoạn vận hành:

+ Thực hiện quản lý theo quy định tại Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại.

+ Bố trí kho chứa chất thải nguy hại diện tích 15m^2 .

đ) Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn, độ rung và ô nhiễm khác

- Giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị: Được nêu tại mục 3.1.2.5 Chương 3 của báo cáo đánh giá tác động môi trường.

- Giai đoạn vận hành: Được nêu tại điểm a mục 3.2.2.4 Chương 3 của báo cáo đánh giá tác động môi trường.

e) Công trình, biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường

- Giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị: Được nêu tại mục 3.1.2.6 Chương 3 của báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án.

- Giai đoạn vận hành: Được nêu tại mục 3.2.2.5 Chương 3 của báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án.

4. Danh mục công trình bảo vệ môi trường chính của dự án:

STT	Tên hạng mục, công trình	Quy mô, số lượng
1	Khu vực chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường	Diện tích 50 m ²
2	Khu vực chứa chất thải nguy hại	Diện tích 15 m ² .
3	Bể tự hoại 03 ngăn	01 bể, thể tích 06 m ³
4	Bể tách dầu mỡ	01 bể, thể tích 03 m ³
5	Bể khử bụi	01 bể, thể tích 29,16 m ³
6	Hệ thống xử lý nước thải	01 hệ thống, công suất 5m ³ /m ² /12h
7	Hệ thống xử lý khí thải lò hơi	01 hệ thống, công suất 40.000m ³ /h
8	Hệ thống xử lý bụi, mùi hôi công đoạn ép đùn tạo hạt	02 hệ thống, công suất 16.000m ³ /h/hệ thống
9	Hệ thống xử lý bụi, mùi hôi công đoạn sấy	02 hệ thống, công suất 16.000m ³ /h/hệ thống
10	Hệ thống xử lý bụi, mùi hôi công đoạn làm mát	02 hệ thống, công suất 16.000m ³ /h/hệ thống
11	Hệ thống xử lý bụi, mùi hôi công đoạn trộn tinh	01 hệ thống, công suất 16.000m ³ /h
12	Hệ thống xử lý bụi, mùi hôi công đoạn trộn thô	01 hệ thống, công suất 16.000m ³ /h

5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của chủ dự án:

a) Giai đoạn vận hành thử nghiệm

- Giám sát nước thải hệ thống xử lý nước thải công suất 05m³/m²/12h:

+ Vị trí, thông số, tần suất giám sát: Đo đạc, lấy mẫu và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào và đầu ra của từng công đoạn xử lý với thông số quan trắc là thông số ô nhiễm chính đã được sử dụng để tính toán thiết kế cho từng công đoạn được quy định tại khoản 1 Điều 10 Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

+ Quy chuẩn so sánh: QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột A, hệ số K = 1,2).

- Giám sát bụi, khí thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi:

+ Vị trí, thông số, tần suất giám sát: Đo đạc, lấy mẫu và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào và đầu ra của từng công đoạn xử lý với thông số quan trắc là thông số ô nhiễm chính đã được sử dụng để tính toán thiết kế cho từng công đoạn được quy định tại khoản 2 Điều 10 Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

+ Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, hệ số $K_p = 0,9$; $K_v = 1,2$).

- Giám sát bụi, mùi hôi (02 hệ thống xử lý bụi, mùi hôi công đoạn ép đùn tạo hạt; 02 hệ thống xử lý bụi, mùi hôi công đoạn sấy, 02 hệ thống xử lý bụi, mùi hôi công đoạn làm mát, 01 hệ thống xử lý bụi, mùi hôi công đoạn trộn thô, 01 hệ thống xử lý bụi, mùi hôi công đoạn trộn tinh):

+ Vị trí, thông số, tần suất giám sát: Đo đạc, lấy mẫu và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào và đầu ra của từng công đoạn xử lý với thông số quan trắc là thông số ô nhiễm chính đã được sử dụng để tính toán thiết kế cho từng công đoạn được quy định tại khoản 2 Điều 10 Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

+ Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, hệ số $K_p = 1$; $K_v = 1,2$) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

b) Giai đoạn vận hành thương mại

- Giám sát nước thải:

+ Vị trí: 01 điểm tại đầu ra hệ thống xử lý nước thải.

+ Thông số: pH, BOD₅, Tổng chất rắn lơ lửng (TSS), Tổng chất rắn hòa tan, Sunfua (tính theo H₂S), Amoni (tính theo N), Nitrate (NO₃⁻) (tính theo N), Dầu mỡ động, thực vật, Phosphate (PO₄³⁻) (tính theo P), Dầu mỡ động thực vật, Tổng các chất hoạt động bề mặt, Tổng Coliform.

+ Tuần suất: 03 tháng/01 lần.

+ Quy chuẩn so sánh: QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột A, hệ số K = 1,2).

- Giám sát bụi, khí thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi:

- + Vị trí: 01 điểm tại ống thải sau hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải.
- + Thông số: Lưu lượng, nhiệt độ, Bụi tổng, CO, NO_x, SO₂.
- + Tần suất giám sát: 03 tháng/01 lần.
- + Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, hệ số K_p = 0,9; K_v = 1,2).

- Giám sát bụi, mùi hôi từ các hệ thống xử lý các công đoạn sản xuất:

- + Vị trí: 02 điểm tại 02 ống thải sau hệ thống thu gom, xử lý bụi, mùi hôi công đoạn ép đùn tạo hạt; 02 điểm tại 02 ống thải sau hệ thống thu gom, xử lý bụi, mùi hôi công đoạn sấy; 02 điểm tại 02 ống thải sau hệ thống thu gom, xử lý bụi, mùi hôi công đoạn làm mát; 01 điểm tại 01 ống thải sau hệ thống thu gom, xử lý bụi, mùi hôi công đoạn trộn thô; 01 điểm tại 01 ống thải sau hệ thống thu gom, xử lý bụi, mùi hôi công đoạn trộn tinh.

Thông số: Lưu lượng, Bụi tổng, H₂S, NH₃ và Metyl mercaptan.

Tần suất giám sát: 03 tháng/01 lần.

Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, hệ số K_p = 1; K_v = 1,2) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

- Giám sát chất thải rắn:

- + Thông số giám sát: Khối lượng, thành phần chất thải, phân loại.
- + Vị trí giám sát: tại khu tập trung chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và khu lưu trữ chất thải nguy hại.
- + Quy định áp dụng: Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải rắn và phế liệu, Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại.

6. Các điều kiện có liên quan đến môi trường

- Tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về đất đai, an toàn thực phẩm, an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp, phòng chống cháy, nổ và các quy phạm kỹ thuật khác có liên quan trong quá trình thực hiện dự án.
- Thực hiện đầy đủ các quy định đảm bảo an toàn về giao thông đường thủy nội địa, hành lang bảo vệ nguồn nước./.